

Hà Giang, ngày 06 tháng 11 năm 2014

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu xin giải trình về sự chênh lệch lợi nhuận sau thuế của báo cáo hợp nhất Quý 3/2014 so với Quý 3/2013 như sau:

Quý 3/2014 lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty là 3,9 tỷ đồng, giảm 1,5 tỷ đồng so với cùng kỳ năm ngoái (Quý 3/2013 = 5,4 tỷ đồng) do một số nguyên nhân sau:

1. Tăng doanh thu: 5,5 tỷ đồng.

- Doanh thu sản xuất điện tăng 4,1 tỷ đồng do trong quý 3/2014 lượng mưa nhiều lượng nước tại các hồ chứa thủy điện cao hơn so với cùng kỳ năm trước.
- Doanh thu xây lắp tăng 1,5 tỷ đồng.
- Doanh thu hoạt động tài chính giảm 0,1 tỷ đồng

2. Tăng chi phí: 9,5 tỷ đồng.

- Giá vốn tăng 9,3 tỷ đồng do tăng giá trị khấu hao Nhà máy thủy điện Nậm Mu và chi phí sửa chữa các nhà máy.
- Chi phí khác tăng 0,2 tỷ đồng

3. Giảm chi phí: 2,5 tỷ đồng

- Chi phí tài chính giảm 2,2 tỷ đồng do nợ gốc vay dài hạn giảm và giảm lãi suất vay từ các tổ chức tín dụng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 0,3 tỷ đồng.

Tổng cộng lợi nhuận sau thuế quý 3/2014 giảm so với cùng kỳ năm trước (=1-2+3): 1,5 tỷ đồng.

Trên đây là giải trình của Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu đề nghị Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội xem xét.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TCKT.

GIÁM ĐỐC CÔNG TY
KT GIÁM ĐỐC
PH. GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN
NẬM MU
S.Đ. 9
H. Đ. QUANG - T. HÀ GIANG
Phùng Xuân Hùng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2014

Tài sản	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100	66,292,127,372	66,749,519,937
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5,038,528,902	11,074,946,108
1. Tiền	111	5,038,528,902	11,074,946,108
2. Các khoản tương đương tiền	112		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	26,041,052,581	26,427,312,800
1. Đầu tư ngắn hạn	121	26,974,522,810	27,680,221,406
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	(933,470,229)	-1,252,908,606
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	26,840,882,942	25,774,669,626
1. Phải thu của khách hàng	131	14,940,075,873	12,132,855,947
2. Trả trước cho người bán	132	1,027,054,880	4,550,666,257
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0
5. Các khoản phải thu khác	135	10,883,163,476	9,100,558,709
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(9,411,287)	-9,411,287
IV. Hàng tồn kho	140	4,176,194,262	2,877,648,714
1. Hàng hoá tồn kho	141	4,176,194,262	2,877,648,714
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	144		0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	4,195,468,685	594,942,689
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	3,198,264,365	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	735,788,885	26,857,089
3. Chi phí chờ kết chuyển	153	0	
4. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154		0
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	261,415,435	568,085,600
B. Tài sản dài hạn	200	530,099,084,207	557,847,120,992
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0
II. Tài sản cố định	220	525,056,111,296	551,770,685,061
1. Tài sản cố định hữu hình	221	523,280,574,811	550,107,647,447
- Nguyên giá	222	709,149,030,546	706,903,838,521
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(185,868,455,735)	-156,796,191,074
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0
3. Tài sản cố định vô hình	227		
- Nguyên giá	228		0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	1,775,536,485	1,663,037,614
III. Bất động sản đầu tư	240		
- Nguyên giá	241		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	1,216,143,367	1,044,432,498
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	2,500,000,000	2,500,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	(1,283,856,633)	-1,455,567,502
V. Tài sản dài hạn khác	260	3,826,829,544	5,032,003,433
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	401,724,629	1,606,898,518
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	3,425,104,915	3,425,104,915
3. Tài sản dài hạn khác	268		
VI. Lợi thế thương mại	269		
Tổng cộng Tài sản	270	596,391,211,579	624,596,640,929

Nguồn vốn	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	300	407,537,196,759	429,835,253,802
I. Nợ ngắn hạn	310	110,166,078,005	198,736,756,160
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	26,524,781,710	111,549,014,155
2. Phải trả người bán	312	10,391,312,367	14,866,660,631
3. Người mua trả tiền trước	313	799,526,100	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	314	8,422,763,294	10,361,302,336
5. Phải trả người lao động	315	3,370,459,115	5,834,269,183
6. Chi phí phải trả	316	4,364,845,153	5,568,308,337
7. Phải trả nội bộ	317		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	54,972,151,286	49,418,139,045
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	1,320,238,980	1,139,062,473
II. Nợ dài hạn	330	297,371,118,754	231,098,497,642
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0
3. Phải trả dài hạn khác	333		
4. Vay và nợ dài hạn	334	297,371,118,754	231,098,497,642
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	0	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	0	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0
8. Doanh thu chưa thực hiện			0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			0
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	400	182,084,547,825	184,495,750,099
I. Vốn chủ sở hữu	410	182,084,547,825	184,495,750,099
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	149,999,890,000	149,999,890,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	(204,360,000)	-204,360,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	17,900,691,283	12,218,387,061
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	6,040,460,873	4,904,000,029
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	8,315,187,003	17,545,154,343
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	32,678,666	32,678,666
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			0
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	0	0
1. Nguồn kinh phí	432		0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	0	
C. Lợi ích cổ đông thiểu số		6,769,466,995	10,265,637,028
Tổng cộng Nguồn vốn	440	596,391,211,579	624,596,640,929
Các chỉ tiêu ngoài bảng			
1. Tài sản thuê ngoài	01		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	02		
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		
5. Ngoại tệ các loại	05		
Đồng đô la Mỹ (USD)		100.19	100.09
Đồng Euro (EUR)		102.31	102.25
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Giang, ngày 23 tháng 10 năm 2014
GIÁM ĐỐC CÔNG TY

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Năm 2014		Năm 2013	
		Quý 3	Lũy kế từ đầu năm	Quý 3	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	1	38,835,301,396	104,556,521,321	33,199,428,957	98,761,444,082
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	38,835,301,396	104,556,521,321	33,199,428,957	98,761,444,082
4. Giá vốn hàng bán	11	23,576,871,117	55,035,655,922	14,271,091,723	42,218,040,443
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	15,258,430,279	49,520,865,399	18,928,337,234	56,543,403,639
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	657,592,449	1,989,888,221	5,022,287	3,706,434,301
7. Chi phí tài chính	22	10,243,805,106	31,583,335,015	12,542,202,646	37,535,409,123
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	10,245,577,581	31,880,987,296	12,542,092,646	37,199,910,052
8. Chi phí bán hàng	24	-	-	-	
9. Chi phí quản lý Doanh nghiệp	25	1,350,986,681	4,467,384,866	1,323,184,557	4,044,199,554
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	4,321,230,941	15,460,033,739	5,067,972,318	18,670,229,263
11. Thu nhập khác	31	1,230,000	192,305,219	13,686,000	2,628,337,348
12. Chi phí khác	32	227,411,273	757,255,069	5,983,910	493,252,341
13. Lợi nhuận khác	40	(226,181,273)	(564,949,850)	7,702,090	2,135,085,007
14. Phân lãi lỗ trong Cty liên kết, liên doanh	45				
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	4,095,049,668	14,895,083,889	5,075,674,408	20,805,314,270
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	114,711,170	1,543,686,040		1,102,893,622
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	80,734,616		93,739,830
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	3,980,338,498	13,270,663,233	5,075,674,408	19,608,680,818
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		-		
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Cty mẹ	62	3,980,338,498	13,270,663,233	5,075,674,408	19,608,680,818
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	265	885	338	1,307

Lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Giang, ngày 23 tháng 10 năm 2014

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Q3/2014	Q3/2013
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	112,192,611,651	98,761,444,082
2. Tiền trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(14,612,554,644)	(15,786,703,866)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(11,243,937,859)	(11,600,014,031)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(32,730,789,126)	(30,627,989,213)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(1,810,493,694)	(2,737,318,867)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	3,746,000,000	5,277,852,543
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(31,084,173,226)	(8,973,258,678)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20	24,456,663,102	34,314,011,970
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2,386,008,969)	(2,116,789,829)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	0	500,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(50,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	19,760,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	28,579,934	3,706,423,008
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2,387,669,035)	1,590,133,179
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	131,570,272,285	1,760,834,601
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(149,242,996,558)	(27,958,453,157)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10,432,687,000)	(13,702,211,400)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40	(28,105,411,273)	(39,899,829,956)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(6,036,417,206)	(3,995,684,807)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11,074,946,108	12,622,144,927
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	5,038,528,902	8,626,460,120

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Giang, ngày 23 tháng 10 năm 2014

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Phần II- Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Luỹ kế từ đầu năm		Số còn phải
		Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I - Thuế	10,294,302,814	7,962,052,290	8,500,250,608	18,375,269,847	20,309,493,892	8,003,434,543
1. Thuế GTGT phải nộp	6,307,949,936	3,987,073,366	4,783,416,802	10,187,276,476	13,952,017,007	2,543,209,405
- Văn phòng	6,307,949,936	3,628,027,532	4,424,370,968	9,639,630,437	13,404,370,968	2,543,209,405
- CN 101		359,045,834	359,045,834	547,646,039	547,646,039	0
- Tây Đô						0
Trong đó: Thuế GTGT hàng nhập khẩu						
2. Thuế tiêu thu đặc biệt						
3. Thuế xuất, nhập khẩu						
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,896,390,861	114,711,170	1,810,493,694	1,543,686,040	2,066,463,070	1,273,613,831
- Văn phòng	1,462,622,852		1,810,493,694	1,323,176,627	2,066,463,070	719,336,409
- CN 101						0
- Tây Đô	433,768,009	114,711,170	-	220,509,413	100,000,000	554,277,422
5. Thuế tài nguyên	1,257,873,740	3,803,412,816	1,883,984,716	6,318,179,550	3,933,984,716	3,642,068,574
- Văn phòng	1,257,873,740	3,803,412,816	1,883,984,716	6,318,179,550	3,933,984,716	3,642,068,574
- CN 101				0		0
6. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0					0
7. Thuế thu nhập cá nhân	556,287,758	56,854,938	22,355,396	319,127,781	350,029,099	525,386,440
- Văn phòng	473,200,153	53,434,753	22,355,396	308,189,541	342,804,496	438,585,198
- CN 101	51,168,063	2,048,069		2,048,069		53,216,132
- Nậm An	30,783,300					30,783,300
- Tây Đô	1,136,242	1,372,116		8,890,171	7,224,603	2,801,810
8. Thuế môn bài	0	0	0	7,000,000	7,000,000	0
- Văn phòng	0			3,000,000	3,000,000	0
- CN 101	0			1,000,000	1,000,000	0
- Tây Đô				3,000,000	3,000,000	0
9. Các loại thuế khác	275,800,519					19,156,293
- Văn phòng	19,156,293		0	0	0	19,156,293
- CN 101	256,644,226		256,644,226		256,644,226	0
II - Các khoản phải nộp khác	66,999,522					419,328,751
1. Các khoản phụ thu						
2. Các khoản phí, lệ phí						
3. Các khoản phải nộp khác	66,999,522		2,151,000	355,656,229	3,327,000	419,328,751
Tổng cộng	10,361,302,336	7,962,052,290	8,500,250,608	18,375,269,847	20,309,493,892	8,422,763,294

CÔNG TY CP SỐNG ĐÀ 9

Phần III- Thuế GTGT được khấu trừ, được hoàn lại, được miễn giảm

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này			Tổng cộng	Luỹ kế từ đầu năm			Tổng cộng
		Văn phòng Công ty	Chi nhánh 101	Tây Đô		Văn phòng Công ty	Chi nhánh 101	Tây Đô	
I. Thuế GTGT được khấu trừ	1								
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại dkỳ	10		16,447,811	23,238,759	39,686,570		5,201,086	21,656,003	26,857,089
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	295,323,854	838,972,203	178,461,952	1,312,758,009	802,346,731	1,038,819,133	295,465,374	2,136,631,238
3. Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã được hoàn	12	74,283,437	359,045,834	183,326,423	616,655,694	581,306,314	547,646,039	298,747,089	1,427,699,442
a/ Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	74,283,437	359,045,834	183,326,423	616,655,694	581,306,314	547,646,039	298,747,089	1,427,699,442
b/ Số thuế GTGT đã hoàn lại	14				0	0	0		0
c/ Số thuế GTGT không được khấu trừ	15				0				0
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại ckỳ	16	221,040,417	496,374,180	18,374,288	735,788,885	221,040,417	496,374,180	18,374,288	735,788,885
II- Thuế GTGT được hoàn lại	2								
1. Số thuế GTGT được hoàn lại đầu kỳ	20								
2. Số thuế GTGT được hoàn lại	21								
3. Số thuế GTGT đã được hoàn lại	22								
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ	23								
III- Thuế GTGT được miễn giảm	3								
1. Số thuế GTGT được miễn giảm đầu kỳ	30								
2. Số thuế GTGT được miễn giảm	31								
3. Số thuế GTGT đã được miễn giảm	32								
4. Số thuế GTGT còn được miễn giảm cuối kỳ	33								
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa									
1. Số thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	3,339,552,841			3,339,552,841	6,307,949,936		0	6,307,949,936
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	3,702,310,969	359,045,834	183,326,423	4,244,683,226	10,220,936,751	547,646,039	298,747,089	11,067,329,879
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42		359,045,834	183,326,423	542,372,257	0	547,646,039	298,747,089	846,393,128
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43				0				0
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44	74,283,437			74,283,437	581,306,314			581,306,314
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN	46	4,424,370,968			4,424,370,968	13,404,370,968			13,404,370,968
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ	48	2,543,209,405	0	0	2,543,209,405	2,543,209,405	0	0	2,543,209,405

Hà Giang, ngày 23 tháng 10 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Quý 3 năm 2014****I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Tiền thân của Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu là Ban quản lý Dự án thủy điện Nậm Mu thuộc Công ty Sông Đà9 (nay là Công ty cổ phần Sông Đà 9), Công ty được thành lập từ tháng 01/2002. Tháng 12/2002, Ban quản lý Dự án chuyển thành Nhà máy thủy điện Nậm Mu

Từ ngày 29/11/2006 Công ty Cổ phần thủy điện Nậm Mu được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định 420/QĐ-TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là HJS.

Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 10-03-000005 ngày 29/5/2003 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp và các giấy chứng nhận kinh doanh sửa đổi.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn góp của cổ đông được phân bổ như sau:

Cổ đông	Vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ
Công ty cổ phần Sông Đà 9	76,500,000,000	51%
Công ty cổ phần Xi măng Sông Đà	7,500,000,000	5%
Công ty TNHH SXKD XNK Bình Minh	37,500,000,000	25%
Các cổ đông là các nhân khác	28,499,890,000	19%

Tổng số Vốn điều lệ của Công ty là: 149,999,890,000

(Bằng chữ: Sáu mươi tỷ đồng chẵn).

Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2010 ngày 10/4/2010, Tổng số vốn điều lệ của Công ty được phân bổ như sau:

Công ty cổ phần Sông Đà 9	76,500,000,000	51%
Công ty cổ phần Xi măng Sông Đà	7,500,000,000	5%
Các cổ đông là cá nhân khác	65,999,890,000	44%

Trụ sở chính: Xã Tân Thành - huyện Bắc Quang - tỉnh Hà Giang

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng, sản xuất và kinh doanh thủy điện.**3. Ngành nghề kinh doanh:**

- * Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- * Tư vấn, xây lắp các công trình điện;
- * Xây dựng, sản xuất và kinh doanh điện;
- * Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, xây dựng công nghiệp, xây dựng thủy điện, bưu điện, các công trình thủy lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật hạ tầng, đô thị và các khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến thế điện, thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, các công trình xây dựng cấp thoát nước, lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực, điện lạnh, trang trí nội thất, gia công lắp đặt khung nhôm kính các loại.
- * Xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê, kinh doanh bất động sản, khách sạn, du lịch;
- * Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, các hệ thống kỹ thuật công trình, các loại máy móc, thiết bị (thang, điều hoà, thông gió, phòng cháy, cấp thoát nước);
- * Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, gạch, ngói, đá, cát, sỏi, xi măng, tấm lợp, gỗ dùng trong xây dựng và tiêu dùng khác;
- * Dịch vụ cho thuê sửa chữa, bảo dưỡng máy, thiết bị, kinh doanh thiết bị xây dựng;
- * Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông, lâm, thủy sản, hàng tiêu dùng.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư sửa đổi, bổ sung kèm theo.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:
Chúng tôi, Công ty Cổ phần thủy điện Nậm Mu, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
3. Hình thức kế toán áp dụng:
Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

A. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của Ban quản lý các dự án; BQLDA thủy điện Nậm An & Sông Cháy; Chi nhánh Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu 101 trực thuộc Công ty. BCTC hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất BCTC tổng hợp của Công ty và BCTC của CTCP Sông Đà Tây Đô

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất: Số dư của giao dịch nội bộ và bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch

B. Các Chính sách kế toán

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

3.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

3.2.1 Đối với dự án thủy điện Nậm Mu

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	13-40 năm
Máy móc thiết bị	05-20 năm
Phương tiện vận tải	08 năm

Thiết bị quản lý	5 năm
Tài sản cố định khác	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình	20 năm

3.2.2 Đối với dự án thủy điện Nậm Ngân

Tài sản cố định được khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm theo Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty liên kết, cho vay vốn có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu

5.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi chí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

* Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

* Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

8.1 Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí

8.2 Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

10.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

10.2 Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 – "Hợp đồng xây dựng".

10.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại.

13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.
- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng nhà nước công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo đúng quy định.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

14.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
- * Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

14.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- * Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

14.3 Các nghĩa vụ về thuế:

- * Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Chi nhánh thuế huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang. Các đơn vị trực thuộc kê khai thuế GTGT tại các Cục thuế nơi đơn vị đặt trụ sở. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế
- * Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Theo nghị định số 124/2008/NĐ-CP, Nhà máy thủy điện Nậm Mu được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trên thu nhập chịu thuế trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty được miễn 04 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo.

Nhà máy thủy điện Nậm Ngần được cấp giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 102110000002 ngày 27/02/2007 của UBND tỉnh Hà Giang. Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% quy định tại thông tư 134/2007/TT-BTC và các thông tư thay thế có điều khoản không thay đổi và được áp dụng là Thông tư 130/2008/TT-BTC; Thông tư 123/2012/TT-BTC; Mức miễn giảm cụ thể : miễn 04 năm và giảm 50% của 7 năm tiếp theo.

- Nhà máy thủy điện Nậm An áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22 %.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế đối với hoạt động xây lắp.

- * Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

1. Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tiền mặt	90,222,438	7,308,511,323
Văn phòng Công ty	11,399,059	6,306,241,365
Chi nhánh Công ty CP thủy điện Nậm Mu 101		993,026,552
Công ty CP Sông Đà Tây Đô	78,823,379	9,243,406
- Tiền gửi Ngân hàng	4,948,306,464	3,766,434,785
+ Tiền gửi Việt Nam đông	4,948,306,464	3,766,434,785
Văn phòng Công ty	4,634,390,656	3,493,767,413
Ban quản lý dự án thủy điện Nậm An	950,064	950,064
Chi nhánh Công ty CP thủy điện Nậm Mu 101	2,473,974	6,576,523
Công ty CP Sông Đà Tây Đô	310,491,770	265,140,785
+ Tiền gửi Ngoại tệ		
+ Các khoản tương đương tiền		

Cộng	5,038,528,902	11,074,946,108
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đầu tư cổ phiếu	1,574,522,810	1,880,221,406
Văn phòng Công ty	404,914,857	676,642,857
Ban quản lý dự án thủy điện Nậm Ngần		
Ban quản lý dự án thủy điện Nậm An		
Chi nhánh Công ty CP thủy điện Nậm Mu 101		
CTCP Tây Đô	1,169,607,953	1,203,578,549
Đầu tư ngắn hạn khác	25,400,000,000	25,800,000,000
Văn phòng Công ty		
Ban quản lý dự án thủy điện Nậm Ngần		
Ban quản lý dự án thủy điện Nậm An		
Chi nhánh Công ty CP thủy điện Nậm Mu 101		
CTCP Tây Đô	25,400,000,000	25,800,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(933,470,229)	(1,252,908,606)
Văn phòng Công ty	(331,968,000)	(554,722,857)
CTCP Tây Đô	(601,502,229)	(698,185,749)
Cộng	26,041,052,581	26,427,312,800
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Văn phòng Công ty	201,995,657	291,105,364
Chi nhánh Công ty CP thủy điện Nậm Mu 101	41,827,225	109,225,345
CTCP Tây Đô	10,639,340,594	8,700,228,000
Cộng	10,883,163,476	9,100,558,709
4. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Nguyên liệu, vật liệu	938,611,599	412,431,796
- Công cụ, dụng cụ	44,848,497	70,294,750
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3,192,734,166	2,394,922,168
Cộng	4,176,194,262	2,877,648,714

* Giá trị của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: ...

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK

5. Chi phí trả trước ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Văn phòng Cty		
Chi nhánh Cty CPTĐ Nậm Mu 101	-	
BQLDA thủy điện Nậm Ngần		
BQLDA thủy điện Nậm An	-	
Cộng	-	-
6. Thuế và các khoản phải thu nhà nước		
- Thuế thu, nộp thừa	735,788,885	5,201,086
Thuế GTGT	735,788,885	5,201,086
Thuế SD đất Nông nghiệp		
Thuế đất		
- Các khoản khác phải thu nhà nước		

Cộng	735,788,885	5,201,086
7. Phải thu dài hạn nội bộ (Không có số liệu)		
8. Phải thu dài hạn khác (Không có số liệu)		

CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN NẬM MU

Địa chỉ: Xã Tân Thành - huyện Bắc Quang - tỉnh Hà Giang

Điện thoại: (0219)3827 276 - Fax: (0219)3827 276

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Q3/2014

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư 01/01/2014	511,751,628,126	183,607,776,653	11,380,499,843	163,933,899	-	706,903,838,521
- Mua trong kỳ	-	137,000,000	-	-	-	137,000,000
- XDCB hoàn thành	581,390,311	1,717,618,658				2,299,008,969
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác	12,578,500	71,850,000		106,388,444		190,816,944
Số dư cuối kỳ	512,320,439,937	185,390,545,311	11,380,499,843	57,545,455	-	709,149,030,546
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư 01/01/2014	104,978,752,122	46,945,235,482	4,757,490,257	114,713,213	-	156,796,191,074
- Khấu hao trong kỳ	17,413,576,226	11,014,696,955	764,509,230	10,811,596		29,203,594,007
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác	8,385,677	35,782,500		87,161,169	-	131,329,346
Số dư cuối kỳ	122,383,942,671	57,924,149,937	5,521,999,487	38,363,640	-	185,868,455,735
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày 01/01/2014	406,772,876,004	136,662,541,171	6,623,009,586	49,220,686	-	550,107,647,447
- Tại ngày 31/03/2014	389,936,497,266	127,466,395,374	5,858,500,356	19,181,815	-	523,280,574,811

CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN NẬM MU

Địa chỉ: Xã Tân Thành - huyện Bắc Quang - tỉnh Hà Giang

Điện thoại: (0219)3827 276 - Fax: (0219)3827 276

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Q3/2014

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (không có số liệu)**11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (không có số liệu)****12. Chi phí XDCB dở dang**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công trình thủy điện Nậm An		501,129
Sơn đường ống áp lực	113,000,000	
Công trình thủy điện Sông Chảy	1,662,536,485	1,662,536,485
Cộng	1,775,536,485	1,663,037,614

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí sửa chữa đường dây 35Kv	401,724,629	1,606,898,518
Cộng	401,724,629	1,606,898,518

14. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Đầu tư cổ phiếu	2,500,000,000	2,500,000,000
Công ty CP CK ATRTEX <i>SL: 200.000 cp</i>	2,000,000,000	2,000,000,000
Cty Cp Đầu tư BĐS và xây dựng An Đông	500,000,000	500,000,000
Cộng	2,500,000,000	2,500,000,000

15. Vay và nợ ngắn hạn**a. Vay ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty CP Sông Đà 9		47,450,000,000
Công ty tài chính CP Sông Đà	3,054,442,660	
Vay Cá nhân		4,161,014,154

b. Nợ dài hạn đến hạn trả

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngân hàng NN&PTNT Hà Giang	8,603,826,836	41,284,000,001
Ngân hàng Phát triển Hà Giang	8,570,159,214	16,339,000,000
Công ty tài chính CP Sông Đà	463,000,000	2,315,000,000
Ngân hàng PG Bank	5,833,353,000	
Ngân hàng Bảo Việt		
Cộng	26,524,781,710	111,549,014,155

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	2,543,209,405	6,307,949,936
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1,273,613,831	1,896,390,861
- Thuế tài nguyên	3,642,068,574	1,257,873,740
- Thuế thu nhập cá nhân	525,386,440	556,287,758
- Các loại thuế khác	438,485,044	342,800,041
Cộng	8,422,763,294	10,361,302,336

17. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
--	------------	-----------

Trích trước chi phí công trình Nậm An	4,364,453,193	5,376,089,392
Trích trước chi phí kiểm toán		60,000,000
Trích trước chi phí lãi vay	-	131,766,489
Trích chi phí điện thoại	391,960	452,456
Cộng	4,364,845,153	5,568,308,337
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty CP thủy điện Nậm Mu		
* Tài sản thừa chờ giải quyết		
* Kinh phí công đoàn	637,145,443	394,812,904
Văn phòng Công ty	492,566,685	238,576,565
Chi nhánh Công ty CPTĐ Nậm Mu 101	99,729,187	114,811,344
CTCP Sông Đà Tây Đô	44,849,571	41,424,995
* Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, BH thất nghiệp	1,416,437,367	1,042,003,970
Văn phòng Công ty	1,381,365,479	665,037,604
Chi nhánh Công ty CPTĐ Nậm Mu 101		332,837,544
CTCP Sông Đà Tây Đô	35,071,888	44,128,822
* Kinh phí Đảng	45,737,097	78,244,680
* Các khoản phải trả, phải nộp khác	52,872,831,379 #	47,903,077,491
Văn phòng Công ty	51,759,723,308	47,459,711,246
Các quỹ công ty	267,048,551	280,025,551
Tổng công ty Sông Đà	135,567,867	135,567,867
Tiền lương HĐQT, Ban kiểm soát	270,000,000	283,800,000
Công ty CP Sông Đà 9	19,810,681,776	13,652,105,484
Công ty TNHH Sơn Lâm Hà Giang	60,000,000	60,000,000
Lãi vay dài hạn	5,402,460,381	9,316,899,361
Các cổ đông khác	15,839,939,500	15,813,475,500
Phí môi trường rừng	9,473,814,060	7,541,037,220
Phải trả khác	500,211,173	376,800,263
Chi nhánh Công ty CPTĐ Nậm Mu 101	1,100,813,645	421,709,089
Ban quản lý dự án thủy điện Nậm An	1,778,330	1,778,330
CTCP Sông Đà Tây Đô	10,516,096	19,878,826
Cộng	54,972,151,286	49,418,139,045
19. Phải trả dài hạn nội bộ (không có phát sinh)	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vay dài hạn nội bộ	-	-
Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-
20. Vay và nợ dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Vay dài hạn	297,371,118,754	231,098,497,642
- Vay Ngân hàng	297,371,118,754	231,098,497,642
Ngân hàng NN&PTNT Hà Giang	38,720,000,063	73,878,335,951
Ngân hàng Phát triển Hà Giang	34,030,000,000	34,030,000,000
Công ty tài chính CP Sông Đà	18,040,000,000	18,040,000,000
Ngân hàng PG Bank	101,430,957,000	
Ngân hàng Bảo Việt	105,150,161,691	105,150,161,691
Cộng	297,371,118,754	231,098,497,642

21. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**Số cuối kỳ****Số đầu kỳ**

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

- Khoản hoàn thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cộng

-

-

22. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
1. Số dư 01/01/2013	149,999,890,000	(204,360,000)	-	-	4,933,636,391	3,689,874,917	20,124,060,703	32,678,666	178,575,780,677
- Tăng vốn trong năm trước				-			-		-
- Lãi trong năm	-	-		-			20,883,765,012		20,883,765,012
- Tăng khác	-	-		-	7,284,750,670	1,214,125,112	984,142,953		9,483,018,735
- Giảm vốn trong năm trước	-	-		-					-
- Lỗ trong năm trước	-	-		-					-
- Giảm khác	-	-		-			24,446,814,325	-	24,446,814,325
2. Số dư 31/12/2013	149,999,890,000	(204,360,000)	-	-	12,218,387,061	4,904,000,029	17,545,154,343	32,678,666	184,495,750,099
3. Số dư 01/01/2014	149,999,890,000	(204,360,000)	-	-	12,218,387,061	4,904,000,029	17,545,154,343	32,678,666	184,495,750,099
- Tăng vốn trong kỳ này									-
- Lãi trong kỳ							13,270,663,233		13,270,663,233
- Tăng khác					5,682,304,222	1,136,460,844			6,818,765,066
- Giảm vốn trong kỳ này									-
- Lỗ trong kỳ									-
- Giảm khác							22,500,630,573		22,500,630,573
4. Số dư 30/09/2014	149,999,890,000	(204,360,000)	-	-	17,900,691,283	6,040,460,873	8,315,187,003	32,678,666	182,084,547,825

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Q3/2014

(tiếp theo)

22B. Báo cáo bộ phận

VD: Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong 4 lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính là xây lắp, sản xuất công nghiệp, dịch vụ thương mại và đầu tư tài chính. Công ty lập báo cáo bộ phận theo bốn bộ phận kinh doanh này.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/09/2014

	Xây lắp VND	Sản xuất công nghiệp VND	Dịch vụ thương mại VND	Đầu tư tài chính VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Tài sản						
Tài sản bộ phận	19,156,564,461	543,236,585,693		46,510,989,726	- 12,512,928,301	596,391,211,579
Tổng tài sản hợp nhất	19,156,564,461	543,236,585,693		46,510,989,726	- 12,512,928,301	596,391,211,579

Nợ phải trả

Nợ phải trả bộ phận	19,156,564,461	400,893,560,599			- 12,512,928,301	407,537,196,759
Tổng nợ phải trả hợp nhất	19,156,564,461	400,893,560,599			(12,512,928,301)	407,537,196,759

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013

	Xây lắp VND	Sản xuất công nghiệp VND	Dịch vụ thương mại VND	Đầu tư tài chính VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Tài sản						
Tài sản bộ phận	22,526,460,867	566,743,999,808		45,366,965,205	- 10,040,784,951	624,596,640,929
Tổng tài sản hợp nhất	22,526,460,867	566,743,999,808	45,366,965,205	(10,040,784,951)	624,596,640,929

Nợ phải trả

Nợ phải trả bộ phận	24,160,185,768	415,715,852,985			- 10,040,784,951	429,835,253,802
Tổng nợ phải trả hợp nhất	24,160,185,768	415,715,852,985	(10,040,784,951)	429,835,253,802

22B. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho Q3/2014

	Xây lắp VND	Sản xuất công nghiệp VND	Dịch vụ thương mại VND	Đầu tư tài chính VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	1,812,191,718	37,023,109,678				38,835,301,396
Doanh thu hoạt động tài chính	357,935	4,130,571		653,103,943		657,592,449
Chi phí sản xuất kinh doanh	3,878,156,559	31,055,611,098		237,895,247		35,171,662,904
- Giá vốn hàng bán	3,659,534,224	19,917,336,893				23,576,871,117
- Chi phí tài chính	1,194,589	10,245,177,581		(2,567,064)		10,243,805,106
- Chi phí bán hàng						-
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	217,427,746	893,096,624		240,462,311		1,350,986,681
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	- 2,065,606,906	5,971,629,151		415,208,696		4,321,230,941
Lỗ trong công ty liên kết, liên doanh						-
Lợi nhuận khác	- 6,472,169	(219,709,104)				(226,181,273)
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	- 2,072,079,075	5,751,920,047		415,208,696		4,095,049,668

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho Q3/2013

	Xây lắp VND	Sản xuất công nghiệp VND	Dịch vụ thương mại VND	Đầu tư tài chính VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần		33,199,428,957				33,199,428,957
Doanh thu hoạt động tài chính		5,022,287				5,022,287
Chi phí sản xuất kinh doanh		28,136,478,926				28,136,478,926
- Giá vốn hàng bán		14,271,091,723				14,271,091,723
- Chi phí tài chính		12,542,202,646				12,542,202,646
- Chi phí bán hàng						-
- Chi phí quản lý doanh nghiệp		1,323,184,557				1,323,184,557
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	-	5,067,972,318		-		5,067,972,318
Lỗ trong công ty liên kết, liên doanh						-
Lợi nhuận khác		7,702,090				7,702,090
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	-	5,075,674,408		-		5,075,674,408

VD: Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận địa lý của tập đoàn. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo khu vực địa lý, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Tập đoàn.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

Các khoản mục không được phân bổ hợp lý bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng Việt Nam ("trong nước") hay ở các nước khác ngoài Việt Nam ("xuất khẩu").

Trong nước		Xuất khẩu		Tổng cộng	
Q3/2014	Q3/2013	Q2/2014	Q2/2013	Q2/2014	Q2/2013
VND	VND	VND	VND	VND	VND

Doanh thu bán hàng	37,023,109,678	33,199,428,957	37,023,109,678	33,199,428,957
Giá vốn hàng bán	23,576,871,117	14,271,091,723	23,576,871,117	14,271,091,723
Lợi nhuận gộp	13,446,238,561	18,928,337,234	13,446,238,561	18,928,337,234

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Q3/2014
(tiếp theo)

22C. Công cụ tài chính
Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.15 và V.20, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ trừ đi lỗ lũy kế).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	9/30/2014	12/31/2013
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5,038,528,902	11,074,946,108
Phải thu khách hàng và phải thu khác	25,823,239,349	21,233,414,656
Đầu tư ngắn hạn	26,974,522,810	27,680,221,406
Đầu tư dài hạn	1,216,143,367	2,500,000,000
Tổng cộng	59,052,434,428	62,488,582,170
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	323,895,900,464	342,647,511,797
Phải trả người bán và phải trả khác	65,363,463,653	64,284,799,676
Chi phí phải trả	4,364,845,153	5,568,308,337
Tổng cộng	393,624,209,270	412,500,619,810

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công cụ nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	12/31/2012	12/31/2011	12/31/2012	12/31/2011
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)
Euro (EUR)
Yên Nhật (JPY)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

9/30/2014	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND

Phải trả người bán và phải trả khác	65,363,463,653		65,363,463,653
Chi phí phải trả	4,364,845,153		4,364,845,153
Các khoản vay	26,524,781,710	297,371,118,754	323,895,900,464
12/31/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND

Phải trả người bán và phải trả khác	64,284,799,676		64,284,799,676
Chi phí phải trả	5,568,308,337		5,568,308,337
Các khoản vay	111,549,014,155	231,098,497,642	342,647,511,797

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

9/30/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	5,038,528,902		5,038,528,902
Phải thu khách hàng và phải thu khác	25,823,239,349		25,823,239,349
Đầu tư ngắn hạn	26,974,522,810		26,974,522,810
Đầu tư dài hạn		2,500,000,000	2,500,000,000

12/31/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	11,074,946,108		11,074,946,108
Phải thu khách hàng và phải thu khác	21,233,414,656		21,233,414,656
Đầu tư ngắn hạn	27,680,221,406		27,680,221,406
Đầu tư dài hạn		2,500,000,000	2,500,000,000

D. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Công ty cổ phần Sông Đà 9	76,500,000,000	76,500,000,000
- Công ty cổ phần xi măng Sông Đà	7,500,000,000	7,500,000,000
- Vốn góp của các cổ đông khác	65,999,890,000	65,999,890,000
Cộng	149,999,890,000	149,999,890,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

E. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	149,999,890,000	149,999,890,000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm		
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	14,999,989,000	10,499,992,300

F. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14,999,989	14,999,989
+ Cổ phiếu phổ thông	14,999,989	14,999,989
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ 1 Cổ phiếu

G. Các quỹ doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Quỹ đầu tư phát triển	17,900,691,283	12,218,387,061
Quỹ dự phòng tài chính	6,040,460,873	4,904,000,029
Quỹ khen thưởng phúc lợi	1,320,238,980	1,139,062,473

* **Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:**

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm từ phần lợi nhuận sau thuế từ năm 2004 đến năm 2013 theo Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty.

Quỹ Đầu tư phát triển trích lập trong năm bằng số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn năm 2004, năm 2005 và từ lợi nhuận sau thuế từ năm 2004 đến năm 2013 theo Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty.

23. Nguồn kinh phí (không có số liệu)

24. Tài sản thuê ngoài (không có số liệu)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)

25. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Q3/2014	Q3/2013
	38,835,301,396	33,199,428,957
+ Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	38,835,301,396	33,199,428,957
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng		
26. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	-	-
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	38,835,301,396	33,199,428,957
28. Giá vốn hàng bán	Q3/2014	Q3/2013
Giá vốn hàng hoá đã bán	19,917,336,893	14,271,091,723
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp		
Giá vốn hợp đồng xây dựng	3,659,534,224	
Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	23,576,871,117	14,271,091,723
29. Doanh thu hoạt động tài chính	Q3/2014	Q3/2013
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	657,592,449	5,022,287
Thu lãi cho vay các Công ty con, công ty liên kết		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Uỷ thác đầu tư		
Doanh thu hoạt động tài chính khác, thu nhập khác		
Cộng	657,592,449	5,022,287
30. Chi phí hoạt động tài chính	Q3/2014	Q3/2013
Lãi tiền vay	10,245,577,581	12,542,092,646
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		-
Chi phí tài chính khác	(1,772,475)	110,000
Lỗ hoạt động đầu tư		
Cộng	10,243,805,106	12,542,202,646
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Q3/2014	Q3/2013
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	114,711,170	-

- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	114,711,170	-
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Q3/2014	Q3/2013
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Cộng	-	-
33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Q3/2014	Q3/2013
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	105,602,027	103,978,006
Chi phí nhân công	1,947,165,866	1,658,990,485
Chi phí khấu hao TSCĐ	9,764,328,361	9,588,152,701
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,636,130,086	496,713,226
Chi phí bằng tiền khác	5,289,813,919	2,882,244,105
Cộng	19,743,040,259	14,730,078,523
34. Thu nhập khác	Q3/2014	Q3/2013
Thu nhập từ giảm phát thải		
Thu nhập khác		
Tiền điện, tiền nhà	1,230,000	13,686,000
Cộng	1,230,000	13,686,000
35. Chi phí khác	Q3/2014	Q3/2013
Phạt chậm nộp thuế, nộp bảo hiểm	6,472,169	5,983,910
Khấu hao Thiết bị CN101	132,714,104	
Các khoản chi phí khác	88,225,000	
Cộng	227,411,273	5,983,910

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (VND)

36 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

Trong năm không có khoản tiền nào do doanh nghiệp nắm giữ mà không được sử dụng.

VII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ
3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2013

4. Các thông tin khác

4.1. Đầu tư vào Công ty liên kết (không có số liệu)

4.2. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Q3/2014	Q3/2013
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3,980,338,498	5,075,674,408
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong năm	14,999,989	14,999,989
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	265	338

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

6. Những thông tin khác

7. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	88.88%	89.31%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	11.12%	10.69%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	68.33%	68.82%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	30.53%	29.54%
2 Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1.46	1.45
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	0.60	0.34
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0.56	0.32
Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
3 Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	14.25%	15.29%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	12.69%	19.85%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	2.50%	3.33%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	2.23%	3.14%

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Giang, ngày 23 tháng 10 năm 2014
GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Trần Thanh Hà